

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

LÊ ĐẶNG TƯỜNG VY
Trường Đại học Văn Hiến

Nhận bài ngày 08/3/2026. Sửa chữa xong 15/4/2026. Duyệt đăng 21/4/2026.

Abstract

The robust advancement of artificial intelligence (AI) within the context of digital transformation is driving significant shifts in foreign language pedagogy at the tertiary level. This study aims to analyze the integration of AI in language instruction and assess its influence on the development of communicative competence among students at Van Hien University. The findings indicate that AI contributes to creating interactive learning environments, personalizing learning pathways, and enhancing students' communicative abilities. However, the utilization of AI also entails certain limitations, such as technological over-reliance, a potential decline in independent thinking, and the risk of academic plagiarism. Based on these findings, the paper proposes several solutions for the effective and controlled use of AI, to improve the quality of foreign language teaching and learning at Van Hien University.

Keywords: Artificial intelligence, communicative competence, foreign languages, students, Van Hien University.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trí tuệ nhân tạo (AI) đang được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong giáo dục, đặc biệt trong giảng dạy ngoại ngữ. Các công cụ AI như hệ thống luyện phát âm, chatbot giao tiếp, nền tảng học tập thông minh vừa hỗ trợ cá nhân hóa học tập vừa tạo môi trường tương tác, góp phần phát triển năng lực giao tiếp cho người học. Tại Việt Nam, định hướng thúc đẩy AI trong giáo dục đã được xác lập trong Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, nhấn mạnh vai trò của AI đến nâng cao chất lượng đào tạo và cá nhân hóa hoạt động học tập. Trong dạy học ngoại ngữ ở bậc đại học, AI được kỳ vọng không những hỗ trợ GV còn trực tiếp tác động đến hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, mục tiêu cốt lõi của người học ngoại ngữ. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của AI đến năng lực giao tiếp của sinh viên (SV) còn hạn chế, đặc biệt trong những bối cảnh cụ thể của từng cơ sở đào tạo. Từ xuất phát đó, bài báo tập trung khảo sát ứng dụng AI trong giảng dạy ngoại ngữ tại Trường Đại học Văn Hiến, đồng thời phân tích tác động của các công cụ này đến sự phát triển năng lực giao tiếp của SV nhằm đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học ngoại ngữ trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu về ứng dụng và ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy ngoại ngữ

2.1.1. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy ngoại ngữ

Ngày nay, AI ngày càng được ứng dụng rộng trong giảng dạy ngoại ngữ, đặc biệt trong hỗ trợ phát triển các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ. Ở kỹ năng viết, nghiên cứu của Albadarin và cộng sự (2024) cho thấy sự gia tăng nhanh chóng về sử dụng các công cụ AI nhằm hỗ trợ người học viết tiếng Anh. Các công

Email: vyldt@vhu.edu.vn

cụ này cung cấp phản hồi trên nhiều phương diện như ngữ pháp, từ vựng, cú pháp cũng như nội dung và cấu trúc bài viết, qua đó giúp người học từng bước hoàn thiện sản phẩm ngôn ngữ [1, tr. 60]. Đối với kĩ năng nói, Huang (2021) chỉ ra rằng AI được ứng dụng hiệu quả nhờ các công nghệ như nhận dạng giọng nói, cho phép người học luyện phát âm và tương tác ngôn ngữ trong môi trường số [4, tr. 5127]. Trong dạy học kĩ năng đọc, các hệ thống gia sư thông minh (ITS) được xem là một trong những ứng dụng tiêu biểu. Theo Johnson và cộng sự (2017), người học có thể sử dụng các công cụ AI để tự đánh giá năng lực đọc hiểu và xây dựng kế hoạch luyện tập phù hợp, trong khi người dạy có thể khai thác các nền tảng này để thiết kế bài tập và kiểm tra. Một điểm nổi bật của các công cụ AI là khả năng cung cấp phản hồi tức thì đối với các dạng bài tập đọc như trắc nghiệm hoặc ghép nối thông tin [6, tr. 125]. Bên cạnh đó, AI còn được ứng dụng trong lĩnh vực dịch thuật, đặc biệt thông qua các công cụ dịch máy nơ-ron. Nghiên cứu của Huertas-Abril và Palacios-Hidalgo (2023) cho thấy tích hợp các công cụ này vào dạy học giúp hỗ trợ hoạt động dịch viết [5, tr. 1234]. Ngoài ra, sử dụng công cụ dịch máy nơ-ron còn góp phần phát triển các thành tố ngôn ngữ như đọc, viết và từ vựng, đặc biệt đối với người học có trình độ ngoại ngữ cao. Sự xuất hiện của AI tạo sinh tiếp tục mở rộng phạm vi ứng dụng trong giảng dạy ngoại ngữ. Một số nghiên cứu đã tập trung tìm hiểu thái độ và kì vọng của GV, SV đối với các công nghệ mới, đồng thời đặt ra các vấn đề liên quan đến đạo đức trong quá trình sử dụng [9, tr. 52]. Như vậy, AI đang được triển khai trong nhiều hoạt động dạy học ngoại ngữ, từ hỗ trợ kĩ năng đến thiết kế hoạt động học tập, góp phần hình thành môi trường học tập linh hoạt và giàu tính tương tác.

2.1.2. Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến dạy học ngoại ngữ và năng lực giao tiếp của sinh viên

Bên cạnh việc được ứng dụng rộng rãi, AI còn tạo ra những ảnh hưởng đến quá trình dạy học ngoại ngữ và sự phát triển năng lực giao tiếp của người học. Theo Hu Jintai và cộng sự (2025), AI tạo sinh như ChatGPT có tác động tích cực đến nhận thức, hành vi và cảm xúc của SV, thể hiện rõ ở năng cao khả năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và động lực học tập [8, tr. 104]. Tuy nhiên, hiệu quả đối với phát triển tư duy nhận thức vẫn còn hạn chế do các yếu tố như thời gian tương tác chưa đủ và thiếu cơ chế giám sát phù hợp. Ở góc độ cá nhân hóa học tập, Lin Xiaotao (2024) cho rằng AI có thể hỗ trợ phân tích nhu cầu người học, thiết kế lộ trình học tập phù hợp và cung cấp phản hồi tức thì. Điều này không những giúp SV học tập theo năng lực riêng còn tạo điều kiện để giảng viên (GV) điều chỉnh nội dung giảng dạy dựa trên dữ liệu học tập [7, tr. 177]. Những yếu tố này góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp ngôn ngữ qua tăng cường cơ hội thực hành và phản hồi liên tục. Tương tự, Bai Xinjie (2024) nhận định rằng AI, với các công nghệ như xử lí ngôn ngữ tự nhiên, dịch máy và nhận diện giọng nói, có khả năng cải tiến phương pháp giảng dạy, thúc đẩy tương tác người với máy và nâng cao hiệu quả giao tiếp liên văn hóa [2, tr. 35]. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ ra những rủi ro như hiểu sai ngữ cảnh, thiếu tương tác cảm xúc trực tiếp và nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư, từ đó đặt ra yêu cầu về phát triển các nền tảng an toàn và đào tạo năng lực sử dụng công nghệ cho GV. Trong dạy học ngoại ngữ, Bo Tianyu (2021) cho rằng tích hợp AI vào các ứng dụng học Tiếng Trung góp phần thay đổi phương pháp giảng dạy truyền thống, tạo điều kiện cho người học rèn luyện phát âm, hội thoại và sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh gần với thực tế. Tuy vậy, những hạn chế về tính năng và độ chính xác cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện công nghệ để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học [8, tr. 103]. Ngoài những tác động tích cực, nhiều nghiên cứu cũng cảnh báo về các hệ quả tiêu cực. Agnis Stibe (2025) cho rằng việc phụ thuộc quá mức vào AI có thể làm suy giảm khả năng tư duy phản biện và sáng tạo của người học. Huo Dingsin và Xu Jianhua (2025) nhấn mạnh rằng AI đang làm thay đổi cách tiếp cận dạy học, từ mô hình truyền thống sang mô hình lấy người học làm trung tâm, đồng thời cũng đặt ra những thách thức như sự phụ thuộc công nghệ và ranh giới mờ giữa vai trò của GV và máy móc [8, tr. 108]. Trong khi đó, Xing Yuanyuan và Qian Ling (2025) cho rằng ứng dụng AI cần hướng tới mục tiêu phát triển tư duy bậc cao, đồng thời vẫn phải đảm bảo vai trò chủ đạo của giáo viên trong quá trình giảng dạy [10, tr. 5]. Như vậy, AI không những hỗ trợ còn định hình lại quá trình dạy học ngoại ngữ, tác động trực tiếp đến phát triển năng lực giao tiếp của SV. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả, sử dụng AI cần được định hướng hợp lí, kết hợp giữa công nghệ và yếu tố sư phạm để hướng tới môi trường học tập cân bằng và bền vững.

2.2. Thực trạng ứng dụng trí tuệ nhân tạo của giảng viên trong giảng dạy ngoại ngữ tại Trường Đại học Văn Hiến

Nghiên cứu khảo sát thực trạng ứng dụng AI trong giảng dạy ngoại ngữ ở Trường Đại học Văn Hiến với sự tham gia của 20 GV và 200 SV. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi khảo sát và được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả. Kết quả cho thấy ứng dụng AI trong giảng dạy ngoại ngữ đã được triển khai nhưng chưa đồng đều và chủ yếu ở mức độ bước đầu. Về mức độ sử dụng, có 11 GV (chiếm 55%) cho biết có sử dụng AI trong giảng dạy, trong khi 124 SV (chiếm 62%) xác nhận đã quan sát thấy điều này. Hai tỉ lệ này phản ánh mức độ tương đối nhất quán giữa tự báo cáo của GV và trải nghiệm của SV. Tuy nhiên, do khác biệt về cách tiếp cận, GV tự đánh giá, SV dựa trên quan sát, nên chênh lệch này chỉ mang tính tham khảo và chưa đủ cơ sở để khẳng định sự khác biệt rõ rệt về tần suất sử dụng. Về mục đích sử dụng, cả GV và SV đều cho thấy AI chủ yếu được sử dụng trong các hoạt động như soạn bài, giải thích nội dung và hỗ trợ học tập. Xu hướng này phù hợp với kết quả tổng quan của Albadarin và cộng sự (2024), khi AI trong giáo dục thường được sử dụng như một công cụ hỗ trợ hơn là thay đổi phương pháp giảng dạy [1, tr. 60]. Tuy nhiên, ở hoạt động kiểm tra, đánh giá, có sự khác biệt giữa hai nguồn dữ liệu là 13 GV (chiếm 65%) cho biết có sử dụng AI, trong khi chỉ 90 SV (chiếm 45%) nhận thấy điều này. Sự khác biệt đó có thể được lí giải bởi GV sử dụng AI trong các khâu gián tiếp (như thiết kế câu hỏi, hỗ trợ chấm bài) nên không phải lúc nào cũng được thể hiện rõ trong trải nghiệm học tập của SV. Do đó, hai kết quả này phản ánh hai góc nhìn khác nhau hơn là mâu thuẫn trực tiếp. Về năng lực ứng dụng AI, 14 GV (chiếm 68%) tự đánh giá có đủ kiến thức và 11 GV (chiếm 55%) cho rằng có khả năng tích hợp AI vào giảng dạy. Trong khi đó, từ phía SV, có 116 SV (chiếm 58%) ghi nhận GV có sử dụng AI trong các hoạt động dạy học. Cần lưu ý rằng hai chỉ số này không hoàn toàn tương đương bởi năng lực tự đánh giá của GV so với mức độ biểu hiện trong thực tiễn học tập của SV, do đó không nên so sánh trực tiếp. Tuy nhiên, khi đặt trong mối liên hệ, có thể thấy sở hữu năng lực chưa đồng nghĩa với việc triển khai thường xuyên trong giảng dạy. Kết quả này phù hợp với nhận định của Chiu T. K. F. và cộng sự (2024) khi cho rằng năng lực AI của GV không những phụ thuộc vào kiến thức còn chịu ảnh hưởng bởi điều kiện triển khai và bối cảnh giảng dạy [3, tr. 12]. Ở khía cạnh nhận thức và thái độ, kết quả từ hai nhóm có sự tương đồng. Cụ thể, 14 GV (chiếm 70%) cho biết họ chú trọng đến vấn đề đạo đức khi sử dụng AI, và 132 SV (chiếm 66%) xác nhận GV có hướng dẫn sử dụng AI an toàn. Hai kết quả này cùng phản ánh một tiêu chí nhận thức và thực hành về đạo đức AI, do đó có thể xem là có sự thống nhất tương đối giữa nhận thức của GV và trải nghiệm của SV. Về khó khăn trong quá trình ứng dụng, kết quả khảo sát từ phía GV cho thấy các trở ngại chủ yếu gồm hạn chế về kĩ năng sử dụng AI có 12 GV đánh giá (chiếm 60%), khó khăn khi tích hợp AI vào bài giảng có 10 GV đánh giá (chiếm 50%) và thiếu hướng dẫn cụ thể có 9 GV đánh giá (chiếm 45%). Những khó khăn này góp phần lí giải vì sao ứng dụng AI chưa diễn ra thường xuyên và chủ yếu dừng lại ở các hoạt động hỗ trợ cơ bản. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy vai trò của các yếu tố bối cảnh như điều kiện hạ tầng công nghệ và cơ hội bồi dưỡng chuyên môn ảnh hưởng đến mức độ triển khai AI trong giảng dạy. Như vậy, kết quả nghiên cứu vừa phản ánh xu hướng chung ứng dụng AI trong giáo dục, vừa thể hiện đặc thù của bối cảnh Trường Đại học Văn Hiến. Có thể rút ra ba điểm chính là: 1) AI đã được ứng dụng nhưng chưa trở thành hoạt động thường xuyên; 2) Tồn tại sự khác biệt giữa các khía cạnh như năng lực, mức độ sử dụng và trải nghiệm học tập, cho thấy việc triển khai AI chưa đồng đều; 3) Các khó khăn về kĩ năng và điều kiện triển khai là những yếu tố chính hạn chế hiệu quả ứng dụng AI. Những kết quả này là cơ sở để tiếp tục phân tích ảnh hưởng của AI đến sự phát triển năng lực giao tiếp của SV trong phần tiếp theo.

2.3. Ảnh hưởng của ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy ngoại ngữ đến sự phát triển năng lực giao tiếp của sinh viên Trường Đại học Văn Hiến

Trên cơ sở kết quả khảo sát, có thể thấy việc ứng dụng AI trong giảng dạy ngoại ngữ tại Trường Đại học Văn Hiến dù còn ở giai đoạn bước đầu nhưng đã tạo ra những ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển năng lực giao tiếp của SV. Phân tích dữ liệu từ 20 GV và 200 SV cho thấy các tác động này không đồng đều giữa các nhóm kĩ năng, đồng thời tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa nhận thức của GV và trải nghiệm của SV.

2.3.1. Về ảnh hưởng tích cực

AI góp phần mở rộng cơ hội tiếp xúc với ngôn ngữ và hỗ trợ hoạt động tự học của SV. Cụ thể, có 144 SV (chiếm 72%) cho rằng các công cụ AI giúp họ luyện tập ngoại ngữ ngoài giờ học thuận tiện hơn. Ở góc độ giảng dạy, 16 GV (chiếm 80%) cho biết họ sử dụng AI để hỗ trợ cung cấp tài liệu và ngữ liệu học tập. Hai kết quả này tuy phản ánh ở hai khía cạnh khác nhau nhưng có mối liên hệ bổ trợ, cho thấy AI đã góp phần mở rộng nguồn đầu vào ngôn ngữ và tạo điều kiện thuận lợi cho SV tự học. Điều này góp phần hình thành môi trường học tập linh hoạt, hỗ trợ SV chủ động củng cố kiến thức nền tảng của năng lực giao tiếp. AI ảnh hưởng nhất định trong hỗ trợ các kĩ năng mang tính cá nhân, đặc biệt là kĩ năng viết. Có 116 SV (chiếm 58%) cho rằng AI giúp cải thiện khả năng diễn đạt thông qua sửa lỗi và gợi ý cách viết. Tương ứng, 12 GV (chiếm 60%) cho biết họ sử dụng AI để hỗ trợ phản hồi bài tập viết. Do cùng hướng tới hoạt động viết, hai số liệu này có thể xem là tương đồng về tiêu chí và cho thấy AI đang được khai thác như một công cụ hỗ trợ trong quá trình hình thành kĩ năng ngôn ngữ. Tuy nhiên, mức độ tác động chưa thực sự nổi bật, cho thấy AI mới dừng ở vai trò hỗ trợ, chưa trở thành công cụ trung tâm trong phát triển năng lực giao tiếp.

2.3.2. Về hạn chế

Ảnh hưởng của AI đến các kĩ năng giao tiếp trực tiếp còn khá hạn chế. Ở phía SV, có 121 SV (chiếm 60,5%) cho rằng AI hỗ trợ tốt để học từ vựng và cấu trúc ngôn ngữ nhưng chỉ có 76 SV (chiếm 38%) nhận thấy AI giúp cải thiện rõ rệt kĩ năng nói và tương tác. Sự chênh lệch này cho thấy AI hiện chủ yếu hỗ trợ các kĩ năng xử lí ngôn ngữ mang tính cá nhân hơn là các kĩ năng giao tiếp tương tác. Ở phía GV, chỉ có 8 người (chiếm 40%) cho biết thường xuyên sử dụng AI để thiết kế các hoạt động giao tiếp. Dữ liệu này không nhằm so sánh trực tiếp với kết quả từ SV mà giúp lí giải nguyên nhân AI chưa được tích hợp thường xuyên vào các hoạt động giao tiếp trong lớp học có thể dẫn đến việc SV chưa cảm nhận rõ hiệu quả của AI đối với kĩ năng nói và tương tác. Như vậy, hiệu quả của AI đối với năng lực giao tiếp không chỉ phụ thuộc vào bản thân công cụ, còn phụ thuộc vào cách thức tổ chức dạy học. Đáng chú ý, tồn tại sự khác biệt rõ giữa nhận thức của GV và trải nghiệm của SV về hiệu quả tổng thể của AI. Trong khi 15 GV (chiếm 75%) cho rằng AI có ảnh hưởng tích cực đến năng lực giao tiếp của SV, thì chỉ có 94 SV (chiếm 47%) đồng tình với nhận định này. Nguyên nhân, dẫn đến sự chênh lệch này là GV thường đánh giá dựa trên quá trình thiết kế và chuẩn bị bài giảng, trong đó AI chủ yếu được sử dụng như công cụ hỗ trợ chuyên môn, trong khi SV chỉ tiếp nhận những gì được thể hiện trực tiếp trong giờ học. Hơn nữa, nhiều hoạt động ứng dụng AI mang tính gián tiếp như thiết kế học liệu, hỗ trợ chấm bài, vì thế không hiển thị rõ trong trải nghiệm học tập của SV. Ngoài ra, tích hợp AI vào các hoạt động giao tiếp còn hạn chế, khiến SV chưa nhận diện rõ ảnh hưởng của AI trong phát triển kĩ năng tương tác. Bên cạnh đó, các yếu tố trung gian như năng lực ứng dụng AI của GV và điều kiện triển khai cũng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả phát triển năng lực giao tiếp. Có 11 GV (chiếm 55%) cho rằng họ gặp khó khăn khi thiết kế hoạt động giao tiếp có sự hỗ trợ của AI, trong khi 108 SV (chiếm 54%) bày tỏ mong muốn được tham gia nhiều hơn vào các hoạt động sử dụng AI để luyện tập giao tiếp thực tế. Hai kết quả này có mối liên hệ bổ sung, cho thấy nhu cầu từ phía người học chưa được đáp ứng tương xứng với khả năng triển khai của GV. Từ phân tích trên, có thể nhận định AI bước đầu tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển năng lực giao tiếp của SV, đặc biệt ở khả năng tự học, mở rộng vốn ngôn ngữ và hỗ trợ kĩ năng viết. Song mức độ ảnh hưởng còn hạn chế và chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở các kĩ năng cá nhân hơn là các kĩ năng tương tác.

2.4. Một số đề xuất ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy ngoại ngữ nhằm phát triển năng lực giao tiếp của sinh viên Trường Đại học Văn Hiến

Trên cơ sở thực trạng và những ảnh hưởng đã phân tích, ứng dụng AI trong giảng dạy ngoại ngữ ở Trường Đại học Văn Hiến cần được điều chỉnh theo hướng gắn trực tiếp với phát triển năng lực giao tiếp của SV. Một số đề xuất cụ thể:

2.4.1. Tăng cường tích hợp AI vào thiết kế các hoạt động giao tiếp trong lớp học

Kết quả nghiên cứu cho thấy AI hiện chủ yếu được sử dụng để hỗ trợ nội dung, trong khi ứng dụng khai thác trong các hoạt động tương tác còn hạn chế. Do đó, GV cần sử dụng AI như đối tác giao tiếp trong quá trình dạy học. Ví dụ: Trong bài học về “job interview”, GV yêu cầu SV sử dụng AI để tham gia phỏng vấn thử, trong đó AI đóng vai nhà tuyển dụng và đặt câu hỏi theo nhiều mức độ, còn SV thực hành lại theo cặp trên lớp và nhận phản hồi từ bạn học và GV. Cách tổ chức này giúp chuyển từ luyện tập cá nhân sang tương tác thực tế, qua đó cải thiện kỹ năng nói và phản xạ giao tiếp.

2.4.2. Bồi dưỡng năng lực ứng dụng AI cho giảng viên theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp

Những khó khăn về kỹ năng sử dụng và tích hợp AI vào bài giảng cho thấy nhu cầu cần thiết phải tập huấn chuyên môn. Nội dung bồi dưỡng cần tập trung vào phương pháp thiết kế hoạt động giao tiếp với sự hỗ trợ của AI. Ví dụ: Trong các buổi tập huấn, GV được hướng dẫn cách yêu cầu AI tạo nhiều phiên bản hội thoại theo cùng một chủ đề với mức độ khó khác nhau, đồng thời xây dựng tiêu chí đánh giá kỹ năng nói (độ trôi chảy, mạch lạc, tính phù hợp ngữ cảnh). Nhờ đó, GV không những sử dụng AI để hỗ trợ nội dung còn biết cách tích hợp AI vào tổ chức hoạt động giao tiếp.

2.4.3. Thiết kế các hoạt động học tập kết hợp (blended learning) có sự hỗ trợ của AI nhằm tăng cường tự học gắn với giao tiếp

Kết quả khảo sát cho thấy SV sử dụng AI trong tự học nhưng chưa tích hợp hiệu quả với hoạt động trên lớp. Ví dụ: Trước giờ học, SV sử dụng AI để luyện hội thoại theo chủ đề như “discussing environmental issues”. Trong giờ học, SV làm việc nhóm để thảo luận trực tiếp và trình bày quan điểm. Sau giờ học, SV nộp bản ghi âm và sử dụng AI để nhận phản hồi về phát âm và cách diễn đạt. Quy trình này giúp duy trì luyện tập liên tục và nâng cao hiệu quả phát triển năng lực giao tiếp.

2.4.4. Tăng cường khả năng hiển thị của ứng dụng AI trong quá trình học tập

Sự chênh lệch giữa nhận thức của GV và trải nghiệm của SV cho thấy nhiều hoạt động ứng dụng AI chưa được người học nhận diện rõ. Ví dụ: Khi sử dụng AI để tạo câu hỏi thảo luận, GV có thể công khai quy trình như trình chiếu cách AI gợi ý câu hỏi, cách AI phân tích lỗi phát âm. Điều này giúp SV hiểu rõ vai trò của AI trong từng hoạt động, từ đó sử dụng công cụ này một cách chủ động và hiệu quả hơn.

2.4.5. Cải thiện điều kiện triển khai và xây dựng định hướng sử dụng AI phù hợp

Hiệu quả ứng dụng AI phụ thuộc vào cả yếu tố kỹ thuật và định hướng sư phạm. Ví dụ: Nhà trường có thể xây dựng bộ hướng dẫn sử dụng AI trong học ngoại ngữ, trong đó quy định rõ AI được sử dụng để luyện hội thoại, gợi ý ý tưởng nhưng SV phải tự thực hành và trình bày lại bằng năng lực cá nhân trong các hoạt động giao tiếp. Đồng thời, tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm giữa GV về ứng dụng AI trong dạy học cũng góp phần nâng cao hiệu quả triển khai.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ thực trạng ứng dụng AI trong giảng dạy ngoại ngữ tại Trường Đại học Văn Hiến thông qua khảo sát 20 GV và 200 SV, từ đó cho thấy AI bước đầu được triển khai nhưng chưa đồng đều và chủ yếu dừng lại ở mức hỗ trợ. Các kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng AI hiện được sử dụng nhiều trong các hoạt động như cung cấp tài liệu, giải thích nội dung và hỗ trợ kỹ năng viết nhưng tích hợp vào các hoạt động giao tiếp trực tiếp còn hạn chế. Bên cạnh đó, nghiên cứu cho thấy tồn tại sự khác biệt giữa nhận thức của GV và trải nghiệm của SV về hiệu quả ứng dụng AI, phản ánh khoảng cách giữa quá trình thiết kế giảng dạy và thực tiễn học tập. Mặc dù AI góp phần mở rộng cơ hội tiếp xúc với ngôn ngữ, hỗ trợ tự học và cải thiện một số kỹ năng cá nhân nhưng tác động đến năng lực giao tiếp, đặc biệt là kỹ năng nói và tương tác, vẫn chưa rõ. Từ kết quả này có thể khẳng định hiệu quả của AI không những phụ thuộc vào công nghệ còn chịu ảnh hưởng bởi cách thức tổ chức dạy học, năng lực ứng dụng của GV và điều kiện triển khai trong thực tiễn. Do đó, chuyển hướng từ sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ sang tích hợp AI vào các hoạt động giao tiếp có ý nghĩa quan trọng trong phát triển năng lực giao tiếp của SV.

Xem tiếp trang 262

một “tế bào khỏe mạnh”, xã hội sẽ bền vững, nhân văn và hạnh phúc hơn. Đó chính là giá trị cốt lõi mà công tác truyền thông, giáo dục về gia đình hạnh phúc hướng tới trong thời kỳ mới – thời kỳ mà phát triển kinh tế phải song hành cùng phát triển con người, vì một TP. Hồ Chí Minh đáng sống, nghĩa tình và hạnh phúc.

Tài liệu tham khảo

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[4] Lê Thị (2017). *Giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của nhân dân Việt Nam để xây dựng gia đình bền vững và hạnh phúc*. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới.

[5] Ngọc Hải (2023). *Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh để thúc đẩy đất nước phát triển bền vững*. Nguồn:https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/827458/xay-dung-gia-dinh-viet-nam-no-am%2C-tien-bo%2C-hanh-phuc%2C-van-minh--de-thuc-day-dat-nuoc-phat-trien-ben-vung.aspx.

[6] Nguyễn Hương, & Đặng Thị Thu Phương (2025). *Gia đình và xây dựng gia đình văn hóa hiện nay*. Nguồn: <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cac-van-de/gia-dinh-va-xay-dung-gia-dinh-van-hoa-hien-nay-822385>.

[7] Nguyễn Thị Nguyệt (2023). *Phát huy giá trị văn hóa truyền thống gia đình Việt Nam ở tỉnh Đồng Nai thời kỳ hội nhập*. NXB Đồng Nai.

[8] Quốc hội. (2014). *Luật Hôn nhân và Gia đình* (Số: 52/2014/QH13, ngày 19 tháng 6 năm 2014).

[9] Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh (2020). *Báo cáo tóm tắt kết quả nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ, nghiên cứu xây dựng tiêu chí đánh giá gia đình hạnh phúc ở TP. Hồ Chí Minh hiện nay*.

[10] Vũ Ngọc Khánh (2007). *Văn hóa gia đình Việt Nam*. NXB Thanh niên, Hà Nội.

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG GIẢNG DẠY...

Tiếp theo trang 227

Các đề xuất của nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò thiết kế hoạt động giao tiếp với sự tham gia của AI, bồi dưỡng năng lực cho GV, xây dựng mô hình học tập kết hợp và tăng cường tính minh bạch trong sử dụng công nghệ. Đây được xem là những định hướng cần thiết nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng của AI trong dạy học ngoại ngữ. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định về quy mô mẫu và phạm vi khảo sát, do đó cần có thêm các nghiên cứu tiếp theo với thiết kế đa dạng hơn để kiểm chứng và mở rộng kết quả. Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, ứng dụng AI một cách hợp lý, có định hướng và gắn với mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp sẽ là chìa khóa để nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

[1] Albadarin, Y., Saqr, M., Pope, N., & Tukiainen, M. (2024). *A systematic literature review of empirical research on ChatGPT in education*. Discover Education, 3(1), 44-60. <https://doi.org/10.1007/s44217-024-00138-2>.

[2] Bai, X. J. (2024). *Development, problems, and pathways of international Chinese education from the perspective of language intelligence*. Journal of Liaoning Normal University (Social Sciences Edition), 47(6), 33-39. <https://doi.org/10.16216/j.cnki.lsxbwk.202406033>.

[3] Chiu, T. K. F., Meng, H., Chai, C. S., King, R. B., Wong, H. Y., & Yam, Y. (2024). *Development and validation of teacher artificial intelligence competence self-efficacy (TAICS) scale*. Education and Information Technologies, pp. 1-25. <https://doi.org/10.1007/s10639-024-13094-z>.

[4] Huang, X. (2021). *Aims for cultivating students' key competencies based on artificial intelligence education in China*. Education and Information Technologies, 26(5), 5127-5147.

[5] Huertas-Abril, C. A., & Palacios-Hidalgo, F. J. (2023). *New possibilities of artificial intelligence-assisted language learning (AIALL): Comparing visions from the East and the West*. Education Sciences, 13(12), 1234. <https://doi.org/10.3390/educsci13121234>.

[6] Johnson, A. M., Guerrero, T. A., Tighe, E. L., & McNamara, D. S. (2017). *iSTART-ALL: Confronting adult low literacy with intelligent tutoring for reading comprehension*. In *Proceedings of the International Conference on Artificial Intelligence in Education* (pp. 125-136). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-61425-0_1.

[7] Lin, X. T. (2024). *Research on personalized strategies for Chinese language teaching based on AI*. Chinese Character Culture, No 12, pp. 175-177. <https://doi.org/10.14014/j.cnki.cn11-2597/g2.2024.12.065>.

[8] Nguyễn Quang Hưng (2025). *Tác động của các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đến động lực, phương pháp và kết quả học ngoại ngữ của sinh viên*. Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, 41(5), 103-116.

[9] Thái Thị Cẩm Trang (2023). *Thái độ và kỳ vọng của sinh viên sư phạm tiếng Anh đối với ChatGPT: Nghiên cứu tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. Tạp chí Giáo dục, 23(10), 51-56.

[10] Xing, Y. Y., & Qian, L. (2025). *Reform actions and reflections on AI applications in teaching at top U.S. universities*. Open Education Research, 31(2), 1-10.